

THÀNH PHẦN LOÀI VÀ SỰ PHÂN BỐ CỦA THỰC VẬT ĐẤT NGẬP NƯỚC Ở HUYỆN ĐỨC HUỆ, TỈNH LONG AN

PHẠM VĂN NGỌT*, NGUYỄN THANH NHÀN**, ĐẶNG VĂN SƠN***

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu đa dạng thực vật của hệ sinh thái đất ngập nước ở huyện Đức Huệ, tỉnh Long An đã ghi nhận được 155 loài, 119 chi, 66 họ thuộc 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và ngành Ngọc lan (Magnoliophyta); trong đó có 135 loài (chiếm 87,1% tổng số loài) có giá trị sử dụng như làm thuốc (113 loài), làm rau (26 loài), làm cảnh (15 loài)..., 2 loài có giá trị bảo tồn (chiếm 1,3%) theo thang đánh giá của Sách Đỏ Việt Nam 2007 (SĐVN). Sự phân bố của thực vật chịu ảnh hưởng bởi 3 yếu tố chính: theo mùa, theo thủy vực và theo pH nước.

Từ khóa: thực vật đất ngập nước, thực vật, đa dạng, Đức Huệ, Long An.

ABSTRACT

Species composition and the distribution of wetland plants in Duc Hue District, Long An province

An assessment of floral diversity in Duc Hue District, Long An Province, was carried out. The survey results identified 155 species, 119 genera, 66 families belonging to the two phyla of vascular plants including Polypodiophyta and Magnoliophyta, among which were 135 species (87.1% of the total) considered as medicinal plants (113 species), vegetables (26 species), ornamental plants (15 species)... Two species were listed for conservation by Vietnam Red Data Book, Part II, Plants (2007). The distribution of plants was influenced by three factors including season, type of water bodies and pH of water.

Keywords: wetland plants, plant, diversity, Duc Hue, Long An.

1. Mở đầu

Đức Huệ là một huyện nằm ở phía bắc của tỉnh Long An gồm 10 xã là Bình Hòa Bắc, Bình Hòa Hưng, Bình Hòa Nam, Bình Thành, Mỹ Bình, Mỹ Quý Đông, Mỹ Quý Tây, Mỹ Thạnh Bắc, Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Thạnh Tây và thị trấn Đông Thành, với tổng diện tích tự nhiên 43.092 ha. Đây là vùng chuyển tiếp giữa bậc thềm phù sa cổ với vùng thượng lưu

của đồng bằng sông Cửu Long; có đoạn sông Vàm Cỏ Đông chảy qua dài hơn 32,8 km, đã hình thành nên nhiều vùng đất ngập nước có giá trị không chỉ đối với người dân địa phương như cung cấp lương thực, thực phẩm, nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, các sản phẩm nông lâm nghiệp, thủy sản có giá trị kinh tế cao mà còn đóng vai trò quan trọng đối với môi trường như xử lý nguồn nước ô

* TS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

** ThS, Trường THPT Hậu Nghĩa, Long An

*** NCS, Viện Sinh học nhiệt đới

nhiễm, giảm thiểu lũ lụt và hạn hán, điều hòa khí hậu, ổn định mực nước ngầm và còn là nơi sống và cung cấp thức ăn cho các loài động vật hoang dã, trong đó có nhiều loài được xếp vào danh mục các loài nguy cấp cần được bảo vệ.

Thế nhưng trong những năm gần đây, diện tích đất ngập nước ở huyện Đức Huệ bị suy giảm nghiêm trọng do một phần chuyển đổi đất ngập nước thành đất sản xuất nông nghiệp và quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh đã dẫn đến những tổn thất đáng kể về đa dạng sinh học mà đặc biệt là tài nguyên thực vật. Mục đích của nghiên cứu này là khảo sát hiện trạng về đa dạng thực vật và sự phân bố của chúng ở những vùng đất ngập nước còn sót lại của huyện, nhằm góp phần đánh giá nguồn tài nguyên thiên nhiên, giúp địa phương thuận lợi hơn trong việc sử dụng và phát triển hợp lý nguồn tài nguyên có giá trị này.

2. Phương pháp nghiên cứu

Các công trình khoa học có liên quan đến đề tài nghiên cứu được thu thập để làm cơ sở định hướng cho nội dung khảo sát và nghiên cứu. Tiến hành khảo sát thực địa theo tuyến (tháng 4, tháng 7/2011, tháng 8/2012) để thu thập mẫu tiêu bản thực vật.

Khảo sát một số đặc điểm về môi trường để xác định sự phân bố của thực vật, các yếu tố khảo sát theo các mùa khác nhau trong năm như: đo độ mặn, pH, mức độ ngập nước thường xuyên hay

định kỳ.

Dựa vào tài liệu Cây cỏ Việt Nam của Phạm Hoàng Hộ (1999 - 2003) [3] để định loại các mẫu thực vật, đồng thời đối chiếu so mẫu với các mẫu chuẩn được lưu giữ tại Bảo tàng Thực vật thuộc Viện Sinh học Nhiệt đới. Việc phân chia và xác định các nhóm cây có ích dựa vào kết quả điều tra thực địa kết hợp với các tài liệu như: Từ điển Cây thuốc Việt Nam của Võ Văn Chi (2012) [2], Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam của Đỗ Tất Lợi (2004) [4], 1900 cây có ích của Trần Đình Lý (1995) [5], Sách đỏ Việt Nam (2007) [1] và các tài liệu khác có liên quan.

Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) có 2 lớp và trong mỗi lớp xếp các họ theo Brummit (1992) [8]. Công tác nội nghiệp được tiến hành ở Phòng Thí nghiệm Thực vật của Khoa Sinh, Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh và Viện Sinh học Nhiệt đới.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đa dạng về thành phần loài

Kết quả điều tra cho thấy khu vực nghiên cứu có 155 loài, 119 chi, 66 họ thuộc 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và ngành Ngọc lan (Magnoliophyta). Trong đó, ngành Dương xỉ có 9 loài, thuộc 8 chi, của 8 họ; ngành Ngọc lan có 146 loài, thuộc 111 chi, của 58 họ (bảng 1). Như vậy, có thể khẳng định ngành Ngọc lan chiếm ưu thế trong khu vực nghiên cứu.

Bảng 1. Phân bố các taxon trong ngành thực vật

Ngành	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Polypodiophyta	8	12,12	8	6,72	9	5,81
Magnoliophyta	58	87,88	111	93,28	146	94,19
Tổng cộng	66	100	119	100	155	100

Phân tích sâu hơn về ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) cho thấy kết quả như sau: lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với số loài là 87 chiếm 59,59%, số chi là 70 chiếm 63,06%, số họ là 40 chiếm 68,97% trong toàn ngành (bảng 2).

Bảng 2. Phân bố các taxon trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)

Lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Liliopsida	18	31,03	41	36,94	59	40,41
Magnoliopsida	40	68,97	70	63,06	87	59,59
Tổng cộng	58	100	111	100	146	100

Ở cấp độ họ, có 10 họ có số lượng loài nhiều nhất với 82 loài chiếm 52,6% tổng số loài trong toàn vùng nghiên cứu; các họ có số lượng loài nhiều nhất phải kể đến là họ Cói (Cyperaceae) có 19 loài (chiếm 12,26% tổng số loài), họ Hòa thảo (Poaceae) có 14 loài (chiếm 9,03%), họ Đậu (Fabaceae) có 9 loài (chiếm 5,81%), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) và Hoa mõm chó (Scrophulariaceae) mỗi họ có 7 loài (chiếm 4,52%), họ Cúc (Asteraceae) và Bìm bìm (Convolvulaceae) mỗi họ có 6 loài (chiếm 3,87%).

Trong số 155 loài thực vật đã được ghi nhận, thì có một số loài ưu thế, đặc trưng cho hệ thực vật đất ngập nước của huyện Đức Huệ là Tràm (*Melaleuca cajuputi* Powell), Bàng (*Lepironia articulata* (Retz.) Domin), Nặng ngọt (*Eleocharis dulcis* (Burm.f.) Trin. ex

Hensch.), Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Mart.) Solms), Nghê (*Persicaria pulchra* (Blume) Soják), Sen (*Nelumbo nucifera* Gaertn.), Súng trắng (*Nymphaea pubescens* Willd.), Mồm mớ (*Hymenachne amplexicaulis* (Rudge) Nees), Cỏ nga (*Coix aquatica* Roxb.) và Đung (*Scleria poiformis* Retz.).

Mặc dù địa bàn nghiên cứu có tính chất đặc trưng là bồn trũng và lung phèn nhưng ở đây vẫn có sự xuất hiện của một số loài thực vật nước lợ phân bố ven sông Vàm Cỏ Đông. Ở địa phận thuộc xã Bình Hòa Nam có rất nhiều quần thể Dừa nước (*Nypa fruticans* Wurmbe), quần thể Chuối nước (*Crinum asiaticum* L.) kéo dài hàng trăm mét, rộng 30-50m và ít dân chi còn mọc rải rác cho tới tận Mỹ Quý Đông. Một số loài thực vật nước lợ khác mọc xen như Bần chua (*Sonneratia caseolaris*

(L.) Engl.), Tra lâm vồ (*Thespesia populnea* (L.) Sol. ex Corrêa), Bọt ếch biển (*Glochidion littorale* Blume), Sơn nước (*Gluta velutina* Blume).

3.2. Giá trị tài nguyên của thực vật

3.2.1. Giá trị sử dụng

Chúng tôi đã ghi nhận được tài nguyên thực vật đất ngập nước huyện Đức Huệ có 135 loài (chiếm 87,1% tổng số loài) có giá trị sử dụng và chia thành các nhóm cây có ích theo như ở bảng 3 và phần phụ lục.

Bảng 3. Giá trị sử dụng của thực vật

STT	Công dụng	Số loài	Tỉ lệ %
1	Nhóm cây làm thuốc	113	72,90
2	Nhóm cây làm rau	26	16,77
3	Nhóm cây lấy gỗ và cho củi	16	10,32
4	Nhóm cây gia dụng	5	3,23
5	Nhóm cây làm cảnh	15	9,68
6	Nhóm cây cho quả	8	5,16
7	Nhóm cây làm phân xanh	8	5,16
8	Nhóm cây cho chăn nuôi	6	3,87

- *Nhóm cây làm thuốc*: có 113 loài có giá trị làm thuốc chiếm 72,9% tổng số loài trong vùng nghiên cứu, trong đó, có các loài như Lạc tiên (*Passiflora foetida* L.), Chóc gai (*Lasia spinosa* (L.) Thwaites), Hồ đặng lông (*Cissampelos pareira* L.)... Đây là các loài được người dân địa phương sử dụng để chữa các bệnh thông thường như mụn nhọt, mẩn ngứa, chữa lị trực tràng, giải nhiệt.

- *Nhóm cây làm rau*: có 26 loài chiếm 16,8% tổng số loài có giá trị làm thực phẩm, trong đó có nhiều loài cây hoang dại được người dân ưa chuộng dùng trong bữa cơm gia đình như là nguồn rau xanh đồng thời cũng là bài thuốc dân gian chữa các bệnh thông thường như Choại (*Stenochlaena palustris* (Burm.f.) Bedd.), Lá hẹ (*Blyxa aubertii* Rich.), Rau nhút (*Neptunia oleracea* Lour.), Rau má (*Centella asiatica* (L.) Urb.).

- *Nhóm cây làm cảnh*: có 15 loài chiếm 9,7% tổng số loài có giá trị làm cảnh. Ngày nay với xu hướng “về với thiên nhiên” nên có rất nhiều loài thực vật hoang dã đã và đang đang bị “săn lùng” ráo riết, ngự trị trong những ngôi nhà sang trọng, văn phòng, công viên hay cả trong các khu đô thị. Các loài bị khai thác nhiều là Lộc vừng (*Barringtonia acutangula* (L.) Gaertn.) và Sanh (*Ficus benjamina* L.).

- *Nhóm cây lấy gỗ và cho củi*: có 16 loài chiếm 10,32% tổng số loài; nhóm cây này được sử dụng để lấy gỗ dùng trong xây dựng, đóng các đồ dùng gia đình, tàu thuyền hoặc lấy củi. Các loài được khai thác phổ biến như Mù u (*Calophyllum inophyllum* L.), Tràm (*Melaleuca cajuputi* Powell), Tra lâm vồ (*Thespesia populnea* (L.) Sol. ex Corrêa), Sơn nước (*Gluta velutina* Blume)...

3.2.2. Giá trị về nguồn gen quý hiếm

Bên cạnh việc điều tra thành phần loài có giá trị tài nguyên thì cần phải có sự đánh giá mức độ đe dọa của các loài trong hệ thực vật vùng nghiên cứu. Từ đó đề ra các chính sách ưu tiên và biện pháp bảo vệ có hiệu quả. Theo Sách đỏ Việt Nam (2007) [1], trong tổng số 156 loài thực vật được ghi nhận thì có 2 loài (chiếm 1,3%) được xếp vào danh mục các loài cần được bảo tồn ở cấp độ “Sẽ nguy cấp - VU” là Lúa trời (*Oryza rufipogon* Griff.), loài này mất dần ngoài tự nhiên do môi trường sống thay đổi và Cà na (*Elaeocarpus hygrophilus* Kurz), đây là loài bị khai thác nhiều để lấy quả làm mứt, ô mai và lấy gỗ sử dụng.

3.3. Sự phân bố của thực vật đất ngập nước

3.3.1. Phân bố theo mùa

Có sự biến động khá lớn về các loài thực vật giữa mùa mưa và mùa khô. Vào mùa mưa số lượng loài phong phú hơn, sự sống diễn ra mạnh mẽ hơn so với mùa khô. Mùa mưa đất có ẩm độ cao nên nhiều loài thực vật ưa ẩm bắt đầu phát triển mạnh như Vòi voi (*Heliotropium indicum* L.), É lớn đầu (*Hyptis capitata* Jacq.), Tô liên rẫy (*Torenia polygonoides* Benth.), Màn đất (*Lindernia antipoda* (L.) Alston)... mọc khắp bờ ao, bờ mương và các vùng đất ẩm thấp. Mùa mưa cũng là mùa ra hoa kết quả của hầu hết các loài thực vật, phổ biến là họ Hòa thảo (Poaceae) và họ Cói (Cyperaceae). Nhưng cũng có một số loài ra hoa vào mùa khô như Cà na (*Elaeocarpus hygrophilus* Kurz), Hoàng đầu ấn (*Xyris indica* L.)... Vào mùa mưa, khi nước lũ tràn về với mực nước ngập sâu, số loài thực vật giảm đi một cách rõ rệt. Nhiều

loài đã chết đi nhưng cũng có rất nhiều loài thực vật sống được qua lũ như: Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Mart.) Solms), Bèo tai chuột (*Salvinia cucullata* Roxb.) hay các loài thủy sinh chìm như Kim ngư (*Ceratophyllum demersum* L.), Nhĩ cán vàng (*Utricularia aurea* Lour.)...

Khi lũ rút dần khỏi đồng thì Nhĩ cán vàng (*Utricularia aurea* Lour.) và Rau mác bao (*Monochoria vaginalis* (Burm.f.) C. Presl), Súng trắng (*Nymphaea pubescens* Willd.) là những loài xuất hiện trở lại sớm nhất và chiếm ưu thế. Trong khi đó, số lượng loài của các cây thân gỗ và dây leo không có sự thay đổi đáng kể trong mùa lũ cũng như trong mùa khô, chúng chỉ giảm sức sống khi lũ đến và phát triển mạnh trở lại khi lũ đi qua.

Khi lũ rút hẳn ra khỏi đồng, đất trở nên khô ráo hơn thì các loài thực vật chết trong lũ trước đó như Cỏ chỉ (*Cynodon dactylon* (L.) Pers.), Cú còm (*Cyperus halpan* L.), Cỏ đặng tán (*Fuirena umbellata* Rottb.), Cỏ chác (*Fimbristylis miliacea* (L.) Vahl)... phát triển trở lại nhờ hạt hoặc thân rễ nằm trong đất.

Vào mùa khô, số lượng và số loài thực vật giảm đi đáng kể, nhất là các loài ưa ẩm. Các thực vật thủy sinh chìm hoặc nổi có diện tích thu hẹp lại chỉ còn trong các sông, rạch và các bưng, đìa.

Sự biến động theo mùa của thực vật đất ngập nước là khá rõ ràng. Số lượng và thành phần loài thay đổi rõ rệt trong mùa lũ, cũng như giữa hai mùa mưa và khô. Các thực vật thân thảo thường giảm đi rất nhiều trong mùa lũ, trong khi các nhóm dạng sống khác không có biến

động lớn.

3.3.2. Phân bố theo thủy vực

Có sự khác biệt khá rõ về số lượng loài thực vật giữa các thủy vực ở khu vực nghiên cứu, quá trình thực địa đã ghi nhận được thành phần loài ở các thủy vực đồng cỏ, lung Sen thường thấp hơn thành phần loài ở các rừng tràm, kênh đào, ruộng lúa.

- Thủy vực ngập nước thường xuyên

+ *Lung Sen, lung Súng*: đây là hai thủy vực có độ ngập sâu và ngập quanh năm, tuy nhiên lung Súng có độ ngập sâu hơn Lung Sen. Mùa mưa thường có độ ngập từ 1,5 - 2m, mùa khô từ 0,5 - 1,2m, và pH trung tính (pH = 6 - 7,5). Thủy vực này phong phú với các loài thủy sinh, ngoài Sen (*Nelumbo nucifera* Gaertn.) và Súng đỏ (*Nymphaea rubra* Roxb. ex Andrews) là hai loài chiếm ưu thế, còn có Cỏ bắc (*Leersia hexandra* Sw.), Cỏ ống (*Panicum repens* L.), Mồm mỡ (*Hymenachne amplexicaulis* (Rudge) Nees), Rau dừa (*Ludwigia adscendens* (L.) H. Hara), Bèo cái (*Pistia stratiotes* L.), Bèo tai chuột (*Salvinia cucullata* Roxb.), Nhĩ cán vàng (*Utricularia aurea* Lour.), Kim ngư (*Ceratophyllum demersum* L.), Năng ngọt (*Eleocharis dulcis* (Burm.f.) Trin. ex Hensch.) và Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Mart.) Solms).

+ *Đồng cỏ Năng*: đây cũng là nơi ngập nước quanh năm nhưng độ ngập cạn hơn Lung Sen, Lung Súng; mùa mưa ngập tối đa chỉ từ 0,5-1m, mùa khô từ 0,2-0,5m. Ở đây có số loài khá thấp, chủ yếu là Năng ngọt (*Eleocharis dulcis*

(Burm.f.) Trin. ex Hensch.) chiếm ưu thế. Ngoài ra còn có các loài như Bàng (*Lepironia articulata* (Retz.) Domin), Cỏ ống (*Panicum repens* L.), Cỏ bắc (*Leersia hexandra* Sw.), Cú com (*Cyperus halpan* L.), Lác vôi đẹp (*Cyperus platystilis* R. Br.) và Nhĩ cán vàng (*Utricularia aurea* Lour.).

+ *Rừng Tràm*: theo thông tin từ Hạt Kiểm lâm huyện Đức Huệ, thì toàn bộ rừng Tràm hiện nay đều là rừng trồng, phân bố rải rác ở khắp các xã với diện tích nhỏ lẻ chỉ vài ha. Tầng cây gỗ đơn điệu với một loài duy nhất là Tràm (*Melaleuca cajuputi* Powell). Vào mùa mưa, có thể ngập tới 0,5 m, mùa khô từ 0-0,2 m, độ pH dao động trong từ 5-7,5. Đây cũng là một trong các thủy vực có số loài tương đối phong phú. Những loài thường gặp dưới tán thường là Bàng (*Lepironia articulata* (Retz.) Domin), Năng ngọt (*Eleocharis dulcis* (Burm.f.) Trin. ex Hensch.), Cỏ ống (*Panicum repens* L.), Cỏ bắc (*Leersia hexandra* Sw.), Nhĩ cán vàng (*Utricularia aurea*), Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Mart.) Solms.), Rau mác thon (*Monochoria hastata* (L.) Solms.), Dây choại (*Stenochlaena palustris* (Burm. f.) Bedd.)...

+ *Các thủy vực kênh đào và ao nuôi cá*: mạng lưới kênh đào ở huyện Đức Huệ rất phát triển nhằm tăng hiệu quả xả lũ, rửa phèn cho vùng đất này. Bên cạnh các kênh đã đào từ lâu là các kênh mới đào và chiếm số lượng chủ yếu. Các loài thực vật ở đây tương đối phong phú, một số loài thường gặp như Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Mart.) Solms.), Rau mác thon (*Monochoria*

hastata (L.) Solms.), Sen (*Nelumbo nucifera* Gaertn.), Mồm mớ (*Hymenachne amplexicaulis* (Rudge) Nees), Rau dừa (*Ludwigia adscendens* (L.) H. Hara), Nghễ (*Polygonum tomentosum* Schrank), Môn nước (*Colocasia esculenta* (L.) Schott), Cỏ nga (*Coix aquatica* Roxb.), Chuối nước (*Crinum asiaticum* L.)... Hầu như tất cả các kênh đào đều đã bị Lục bình và một số loài cỏ che phủ gây cản trở lưu thông đường thủy, khi thối mục làm giảm oxy hòa tan trong nước, dẫn đến chết cá và ảnh hưởng đến các loài thủy sinh khác.

+ **Thủy vực ven sông Vàm Cỏ Đông:** đây là thủy vực ngập nước thường xuyên và chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi triều cường. Ngoài thực vật thân thảo còn có các loài cây thân gỗ và các loài dây leo chằng chịt tạo nên thủy vực có mức độ đa dạng về loài cao. Các loài gặp phổ biến như: Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Mart.) Solms.), Bèo cái (*Pistia stratioides* L.), Môn nước (*Colocasia esculenta* (L.) Schott), Chuối nước (*Crinum asiaticum* L.), Ráng đại (*Acrostichum aureum* L.), Sậy (*Phragmites karka* (Retz.) Trin. ex Steud.), Dừa gai (*Pandanus kaida* Kurz), Dừa nước (*Nypa fruticans* Wurmb), Xăng máu (*Horsfieldia irya* (Gaertn.) Warb.), Gừa (*Ficus microcarpa* L.f.), Mù u (*Calophyllum inophyllum* L.), Lộc vùng (*Barringtonia acutangula* (L.) Gaertn.), Sơn nước (*Gluta velutina* Blume)...

- **Thủy vực ngập nước theo mùa**

+ **Đồng Đưng:** là thủy vực có độ đa dạng về thành phần loài tương đối thấp, ngập nước chủ yếu vào mùa mưa với độ

ngập từ 10-50cm và pH từ 3-6. Đồng cỏ đưng gặp nhiều ở các xã Mỹ Quý Tây, Mỹ Thạnh Tây, Mỹ Bình với diện tích lên đến 3 ha. Ở thủy vực này, Đưng (*Scleria poiformis* Retz.) là loài chiếm ưu thế gần như tuyệt đối. Ngoài ra, còn gặp một số loài khác như Năng ngọt (*Eleocharis dulcis* (Burm.f.) Trin. ex Hensch.), Cỏ ống (*Panicum repens* L.), Cỏ bắc (*Leersia hexandra* Sw.) và Dừa gai (*Pandanus kaida* Kurz).

+ **Đồng Cỏ ống:** đây là thủy vực có độ cao tương đối, là vùng chuyển tiếp giữa vùng gò đồi và vùng đất thấp, có một số lung ngập nước quanh năm gặp rải rác ở các xã Bình Hòa Hưng, Bình Thành, Mỹ Quý Tây. Thủy vực này chỉ ngập nước vào mùa mưa, với pH dao động từ 5-6 nên số lượng loài ít đa dạng. Ngoài Cỏ ống (*Panicum repens* L.) là loài chiếm ưu thế, thì ở đây còn có sự xuất hiện của Đưng (*Scleria poiformis* Retz.), Năng ngọt (*Eleocharis dulcis* Burm.f.) Trin. ex Hensch.), Cỏ bắc (*Leersia hexandra* Sw.), Cỏ chỉ (*Cynodon dactylon* (L.) Pers.), Muôi đa hùng (*Melastoma affine* D. Don), Dừa gai (*Pandanus kaida* Kurz). Bên cạnh đó cũng có vài loài cây gỗ như Tràm (*Melaleuca cajuputi* Powell), Trâm sê (*Syzygium cinereum* (Kurz) Chantaran. & J.Parn.).

+ **Đồng Bàng:** cũng gần giống như đồng Đưng, đây là thủy vực ngập nước chủ yếu vào mùa mưa với độ ngập khoảng 10-50cm, pH dao động từ 3-6 nên thành phần loài thực vật tương đối thấp. Đồng cỏ bàng gặp nhiều ở các xã Mỹ Quý Tây, Mỹ Thạnh Tây, Mỹ Bình với diện tích lên đến 5 ha. Ở thủy vực này

ngoài Bàng (*Lepironia articulata* (Retz.) Domin) là loài ưu thế gần như tuyệt đối. Ngoài ra, ta cũng gặp một số loài khác như Năng ngọt (*Eleocharis dulcis* (Burm.f.) Trin. ex Hensch.), Cỏ ống (*Panicum repens* L.), Đưng (*Scleria poiformis* Retz.)...

+ *Ruộng Lúa*: đây là môi trường cầm thủy trong suốt giai đoạn sinh trưởng và làm đòng của lúa nên các loài cỏ dại phát triển, góp phần đáng kể vào số lượng loài thực vật cho vùng đất ngập nước ở đây. Hầu hết các ruộng lúa chỉ làm hai vụ Đông xuân và Hè thu còn lại là bỏ hoang do ảnh hưởng bởi lũ. Độ ngập nước tùy thuộc vào thời kỳ sinh trưởng của Lúa, dao động từ 5-30 cm, pH gần trung tính do được thay nước thường xuyên. Trong mùa gieo trồng thì ngoài Lúa (*Oryza sativa* L.) còn có Cỏ lồng vực (*Echinochloa colona* (L.) Link), Cỏ đuôi phụng (*Leptochloa chinensis* (L.) Nees), Cỏ cháo (*Cyperus difformis* L.), Cỏ chỉ (*Cynodon dactylon* (L.) Pers.), Nhĩ cán vàng (*Utricularia aurea* Lour.). Khi Lúa được gặt xong, đất được bỏ hoang một thời gian để chuẩn bị cho vụ gieo trồng mới thì ở đây lại xuất hiện thêm nhiều loài khác như Rau dệu (*Alternanthera sessilis* (L.) R.Br. ex DC.), Rau mương (*Ludwigia octovalvis* (Jacq.) P.H. Raven), Cỏ đặng tán (*Fuirena umbellata* Rottb.), U du (*Cyperus elatus* L.)... Ngoài ra, còn có sự hiện diện của Lá hẹ (*Blyxa aubertii* Rich.) là loài thủy sinh gắn liền với đất ngập nước và chỉ phát triển mạnh vào mùa nước nổi.

3.3.3. Phân bố theo pH

- Với pH < 5: môi trường này phân bố chủ yếu ở ven các kênh mới đào và

trong nội đồng nơi đất phèn đang hoạt động, chỉ có một số loài có khả năng chịu phèn cao tồn tại, chủ yếu là các loài thuộc họ Cói (Cyperaceae) như Bàng (*Lepironia articulata* (Retz.) Domin), Năng (*Eleocharis* ssp.), Đưng (*Scleria poiformis* Retz); và một số loài khác như Sậy (*Phragmites karka* (Retz.) Trin. ex Steud.), Nhĩ cán vàng (*Utricularia aurea* Lour.)... Tuy nhiên, khả năng sinh trưởng của chúng bị giảm đi rõ rệt. Nơi có pH = 3 - 4 có loài Hoàng đầu ấn (*Xyris indica* L.) thích nghi và phát triển rất mạnh.

- Với pH = 5-6,5: đây là pH phổ biến của môi trường nước ở huyện Đức Huệ, gặp ở các vùng đất phèn tiềm tàng. Các loài gặp phổ biến thuộc họ Cói (Cyperaceae), họ Hòa thảo (Poaceae). Ngoài ra còn có Tràm (*Melaleuca cajuputi* Powell), Trai nước (*Commelina longifolia* Lam.), Nhĩ cán vàng (*Utricularia aurea* Lour.), Ráng gạc nai (*Ceratopteris thalictroides* (L.) Brongn), Dừa gai (*Pandanus kaida* Kurz), Súng trắng (*Nymphaea pubescens* Willd.)...

- Với pH = 6,5-8: gặp ở các vùng đất phù sa nhiễm phèn như thủy vực ven sông, ven kênh; các Lung Sen - Súng; các ao nuôi cá và ruộng lúa.

3.4. Thảo luận

Có thể nói thành phần loài thực vật đất ngập nước ở huyện Đức Huệ là rất đa dạng và phong phú (với 156 loài), nó góp phần quan trọng trong việc hình thành các kiểu thảm thực vật tiêu biểu cho vùng đất ngập nước ở đồng bằng sông Cửu Long, tham gia trực tiếp vào việc chống biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xử lý nguồn nước ô nhiễm, chống xói lở, và

đặc biệt là đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho người dân địa phương. Với vai trò to lớn của thực vật đất ngập nước như vậy, chúng ta cần có những biện pháp bảo vệ và sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên này bằng cách: thành lập khu vực bảo tồn các loài thực vật đất ngập nước kết hợp với bảo tồn di tích lịch sử, theo dõi sự xâm nhập mặn do mực nước biển dâng và đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục cộng đồng, nâng cao ý thức tự giác bảo vệ rừng, bảo vệ hệ sinh thái xung quanh dưới nhiều hình thức như thông qua phát thanh, truyền hình, internet, sách báo, khuyến nông, tập huấn giáo dục về các giá trị và tầm quan trọng của hệ sinh thái đất ngập nước, cũng như các nguồn lợi thu được từ hệ sinh thái này, phổ biến pháp luật quản lí bảo vệ rừng và môi trường.

Sự thay đổi giữa mùa mưa và mùa khô có ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi thành phần loài thực vật. Số loài thực vật giảm đi rõ rệt trong nước mùa lũ, đặc biệt là các loài Lác và loài cây thân thảo, trong khi đó các nhóm dạng sống khác không có biến động lớn. Vào mùa mưa thì số lượng loài phong phú hơn, sự sống diễn ra mạnh mẽ hơn so với mùa khô. Mùa mưa cũng là mùa ra hoa kết trái của hầu hết các loài thực vật, mà phổ biến nhất là các loài thuộc họ Hòa thảo (Poaceae) và họ Cói (Cyperaceae).

Trong số các loài thực vật ghi nhận được ở khu vực nghiên cứu thì Mai dương (*Mimosa pigra* L.) và Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Mart.) Solms) là

hai loài đáng quan tâm nhất. Đây là hai loài thực vật ngoại lai mà hiện nay được xem là nguy hiểm cho các hệ sinh thái đất ngập nước. Ở huyện Đức Huệ, Mai dương (*Mimosa pigra* L.) có mặt ở hầu hết các xã dưới dạng quần thể nhỏ, do vậy cần sớm có biện pháp phòng trừ trong giai đoạn hiện nay trước khi chúng bùng phát mạnh như những nơi khác; còn loài Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Mart.) Solms) thì hiện diện ở tất cả các dòng sông, kênh rạch, chúng gây trở ngại về giao thông đường thủy và ngăn chặn dòng chảy.

4. Kết luận

Đã ghi nhận được thành phần loài thực vật đất ngập nước ở huyện Đức Huệ, tỉnh Long An có 155 loài, thuộc 119 chi, 66 họ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta).

Giá trị sử dụng của thực vật được chia làm 8 nhóm chính là: nhóm cây làm thuốc, nhóm cây làm rau, nhóm cây cho củ và lấy gỗ, nhóm cây gia dụng, nhóm cây làm cảnh, nhóm cây cho quả, nhóm cây cho chăn nuôi và nhóm cây làm phân xanh. Đã xác định được 2 loài thực vật có giá trị bảo tồn theo thang đánh giá của Sách đỏ Việt Nam (2007) là Lúa trời (*Oryza rufipogon* Griff.) và Cà na (*Elaeocarpus hygrophilus* Kurz).

Sự phân bố của thực vật ở khu vực nghiên cứu chịu ảnh hưởng bởi 3 yếu tố chính là: theo mùa, theo loại thủy vực và theo pH nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007), *Sách đỏ Việt Nam, Phần II: Thực vật*, Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ.
2. Võ Văn Chi (2012), *Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1, 2*, Nxb Y học.
3. Phạm Hoàng Hộ (1999-2003), *Cây cỏ Việt Nam, tập 1, 2, 3*, Nxb Trẻ.
4. Đỗ Tất Lợi (2004), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb Y học.
5. Trần Đình Lý (1995), *1900 loài cây có ích*, Nxb Thế giới.
6. Nguyễn Nghĩa Thìn (1997), *Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật*, Nxb Nông nghiệp.
7. Nguyễn Nghĩa Thìn (2008), *Đa dạng sinh học vườn quốc gia Hoàng Liên*, Nxb Nông nghiệp.
8. Brummitt, R. K. (1992), *Vascular plant families and genera, Royal Botanic Gardens – Kew*.

PHỤ LỤC

Danh lục thực vật huyện Đức Huệ, tỉnh Long An

STT	TÊN KHOA HỌC	TÊN VIỆT NAM	DẠNG SỐNG	CÔNG DỤNG
I. POLYPODIOPHYTA		NGÀNH DƯƠNG XỈ		
	1. AZOLLACEAE	HỌ BÈO DÂU		
1	<i>Azolla caroliniana</i> Willd.	Bèo dậu	C	PX, T
	2. BLECHNACEAE			
2	<i>Stenochlaena palustris</i> (Burm. f.) Bedd.	Choại	DL	R, T
	3. MARSILEACEAE	HỌ RAU BỢ		
3	<i>Marsilea quadrifolia</i> L.	Rau bợ	C	T
	4. PARKERIACEAE	HỌ GẠT NAI		
4	<i>Ceratopteris siliquosa</i> (L.) Copel.	Ráng gạt nai	C	T
	5. PTERIDACEAE	HỌ DƯƠNG XỈ		
5	<i>Acrostichum aureum</i> L.	Ráng đại	B	T, GD
	6. SALVINIACEAE	HỌ BÈO TAI CHUỘT		
6	<i>Salvinia cucullata</i> Roxb.	Bèo tai chuột	C	PX, T
7	<i>Salvinia natans</i> All.	Bèo ong	C	PX, T
	7. SCHIZEACEAE	HỌ BÔNG BONG		
8	<i>Lygodium scandens</i> (L.) Sw.	Bông bông leo	DL	T
	8. THELYPTERIDACEAE	HỌ RÁNG THƯ DỰC		
9	<i>Cyclosorus interruptus</i> (Willd.) H. Itô	Ráng chu quần gián đoạn	C	T
II. MAGNOLIOPHYTA		NGÀNH NGỌC LAN		
MAGNOLIOPSIDA		LỚP NGỌC LAN		

	9. AIZOACEAE	HỌ RAU ĐẮNG ĐẤT		
10	<i>Glinus oppositifolius</i> (L.) DC.	Rau đắng đất	C	T
	10. AMARANTHACEAE	HỌ RAU DẸN		
11	<i>Achyranthes aspera</i> L.	Cỏ suốt	C	T
12	<i>Alternanthera sessilis</i> (L.) DC.	Rau dền	C	R, T
	11. ANNACARDIACEAE	HỌ ĐIỀU		
13	<i>Gluta velutina</i> Blume	Sơn nước	G	CC
	12. ANNONACEAE	HỌ NA		
14	<i>Annona glabra</i> L.	Bình bát	G	Q, T
	13. APIACEAE	HỌ NGÒ		
15	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Rau má	C	R, T
	14. APOCYNACEAE	HỌ TRÚC ĐÀO		
16	<i>Allamanda cathartica</i> L.	Quỳnh anh	DL	LC
17	<i>Cerbera odollam</i> Gaertn.	Mướp sất	B	T
	15. AQUIFOLIACEAE	HỌ NHỰA RUỒI		
18	<i>Ilex cymosa</i> Blume	Bùi tỳ tán	G	CC
	16. ASLEPIADACEAE	HỌ THIÊN LÝ		
19	<i>Tylophora</i> sp.		DL	
	17. ASTERACEAE	HỌ CÚC		
20	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Cỏ hôi, cỏ cứt lợn	C	T
21	<i>Eclipta prostrata</i> L.	Cỏ mực	C	T
22	<i>Enydra fluctuans</i> DC.	Rau ngổ	C	R, T
23	<i>Sphaeranthus africanus</i> L.	Cỏ chân vịt	C	T
24	<i>Synedrella nodiflora</i> (L.) Gaertn.	Bọ xít	C	CN, T
25	<i>Vernonia cinerea</i> (L.) Less.	Bạch đầu ông	C	T
	18. BORAGINACEAE	HỌ VÒI VOI		
26	<i>Heliotropium indicum</i> L.	Vòi voi	C	T
	19. CERATOPHYLLACEAE	HỌ RONG ĐUÔI CHÓ		
27	<i>Ceratophyllum demersum</i> L.	Kim ngư	C	T
	20. CLUSIACEAE	HỌ MĂNG CỤT		
28	<i>Calophyllum inophyllum</i> L.	Mù u	G	LG, CC, T
	21. CONVULVULACEAE	HỌ BÌM BÌM		
29	<i>Aniseia martinicensis</i> (Jacq.) Choisy	Bìm nước	DL	T
30	<i>Bonamia semidigyna</i> (Roxb.) Hallier f.	Bò nam	DL	LC
31	<i>Ipomoea aquatica</i> Forssk.	Rau muống	C	R, T
32	<i>Ipomoea maxima</i> Don ex Sweet	Bìm nhỏ	DL	LC, T
33	<i>Merremia hirta</i> (L.) Merr.	Bìm lông	DL	LC, T
34	<i>Merremia tuberosa</i> (L.) Rendle	Bìm củ	DL	LC, T

	22. CUCURBITACEAE	HỌ BẦU BÍ		
35	<i>Gymnopetalum cochinchinensis</i> (Lour.) Kurz	Cứt quạ	DL	T
	23. ELAEOCARPACEAE	HỌ CÔM		
36	<i>Elaeocarpus hygrophilus</i> Kurz	Cà na	G	Q, CC, T, LG
	24. EUPHORBIACEAE	HỌ THẦU DẦU		
37	<i>Antidesma ghaesembilla</i> Gaertn.	Chòi mòi	G	T
38	<i>Glochidion littorale</i> Blume	Cây múi	B	T
39	<i>Euphorbia hirta</i> L.	Cỏ sữa lá lớn	C	T
40	<i>Euphorbia thymifolia</i> L.	Cỏ sữa lá nhỏ	C	T
41	<i>Phyllanthus amarus</i> Schumach. & Thonn.	Diệp hạ châu đắng	C	T
42	<i>Phyllanthus reticulatus</i> Poir.	Phèn đen	B	T
43	<i>Phyllanthus urinaria</i> L.	Chó đẻ	C	T
	25. FABACEAE	HỌ ĐẬU		
44	<i>Canavalia cathartica</i> Thouars	Đậu cò biển	DL	T
45	<i>Cassia alata</i> L.	Muồng trâu	B	T
46	<i>Centrosema pubescens</i> Benth.	Đậu bướm	DL	C
47	<i>Mimosa invisa</i> Colla	Trinh nữ móc	C	
48	<i>Mimosa pigra</i> L.	Mai dương	C	
49	<i>Mimosa pudica</i> L.	Trinh nữ	C	T
50	<i>Neptunia oleracea</i> Lour.	Rau nhút	C	R, T
51	<i>Sesbania cannabina</i> (Retz.) Pers.	Điên điên hoa vàng	B	R, T
52	<i>Vigna adenantha</i> (G. Mey) Marechal, Mascherpa & Stanier	Đậu hoa tuyền	DL	LC, T
	26. LAMIACEAE	HỌ HOA MÔI		
53	<i>Hyptis rhomboidea</i> M. Martens & Galeotti	É lớn đầu	C	T
	27. LECYTHIDACEAE	HỌ LỘC VỪNG		
54	<i>Barringtonia acutangula</i> (L.) Gaertn.	Lộc vừng	G	LC, CC, T
	28. LYTHRACEAE	HỌ TỬ VÌ		
55	<i>Lagerstroemia speciosa</i> (L.) Pers.	Bằng lăng nước	G	LC, CC, T
56	<i>Rotala hexandra</i> Wall. ex Koehne	Luân thảo	C	
	29. MALVACEAE	HỌ BÔNG		
57	<i>Thespesia populnea</i> (L.) Sol. ex Corrêa	Tra lâm vò	G	CC, T
58	<i>Urena lobata</i> L.	Ké hoa đào	B	T
	30. MELASTOMATACEAE	HỌ MUA		
59	<i>Melastoma affine</i> D. Don	Muôi đa hùng	B	T
	31. MORACEAE	HỌ DẦU TÀM		
60	<i>Ficus benjamina</i> L.	Xanh, Si	G	LC, CC, T

61	<i>Ficus hirta</i> var. <i>roxburghii</i> (Miq.) King.	Ngái khi	G	T
62	<i>Ficus microcarpa</i> L.f.	Gừa	G	LC, CC, T
	32. MYRISTICACEAE	HỌ ĐẬU KHÁU		
63	<i>Horsfieldia irya</i> (Gaertn.) Warb.	Xăng máu	G	R, CC
	33. MYRTACEAE	HỌ SIM		
64	<i>Melaleuca cajuputi</i> Powell	Tràm	G	LG, TD, CC, T
65	<i>Syzygium cinereum</i> (Kurz) Chantaran. & J. Parn	Trâm sẻ	G	CC, Q
66	<i>Syzygium cumini</i> (L.) Skeels	Trâm móc	G	LG, CC, Q, T
67	<i>Syzygium jambos</i> (L.) Alston	Lý	G	CC, Q, T
68	<i>Syzygium tinctorium</i> (Gagnep.) Merr. & L.M. Perry.	Trâm nhuộm	G	CC
	34. NELUMBONACEAE	HỌ SEN		
69	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn.	Sen	C	R, T
	35. NYMPHAEACEAE	HỌ SÚNG		
70	<i>Nymphaea pubescens</i> Willd.	Súng trắng	C	R, T
71	<i>Nymphaea rubra</i> Roxb. ex Andrews	Súng đỏ	C	R, T
	36. ONAGRACEAE	HỌ RAU MƯƠNG		
72	<i>Ludwigia adscendens</i> (L.) H. Hara	Rau dừa nước	C	T
73	<i>Ludwigia octovalvis</i> (Jacq.) P.H.Raven	Rau mương đứng	C	T
	37. PASSIFLORACEAE	HỌ LẠC TIÊN		
74	<i>Passiflora foetida</i> L.	Nhãn lồng	DL	R, T
	38. PIPERACEAE	HỌ HỒ TIÊU		
75	<i>Peperomia pellucida</i> (L.) Kunth.	Càng cua	C	R, T
76	<i>Zanonia indica</i> L.	Thiệt bát	DL	T
	39. PORTULCACEAE	HỌ RAU SAM		
77	<i>Portulaca oleracea</i> L.	Sam	C	R, T
	40. POLYGONACEAE	HỌ RAU RẪM		
78	<i>Polygonum barbatum</i> L.	Nghẽ râu	C	T
79	<i>Polygonum tomentosum</i> Willd.	Nghẽ	C	T
	41. RUTACEAE	HỌ CAM		
80	<i>Euodia leptota</i> (Spreng.) Merr.	Ba chạc	G	T
	42. RUBIACEAE	HỌ CÀ PHÊ		
81	<i>Gardenia jasminoides</i> J. Ellis	Dành dành	G	T
82	<i>Morinda persicifolia</i> Buch.-Ham.	Nhàu nước	G	T
	43. SCROPHULARIACEAE	HỌ HOA MỒM CHÓ		
83	<i>Bacopa monnieri</i> (L.) Pennell	Rau đắng	C	R, T

84	<i>Legazpia polygonoides</i> (Benth.) T. Yamaz.	Tô liên rẫy	C	
85	<i>Limnophila aromatica</i> (Lam.) Merr.	Om	C	R, T
86	<i>Lindernia antipoda</i> (L.) Alston	Màn đất	C	T
87	<i>Lindernia crustacea</i> (L.) F. Muell.	Lữ đăng cần	C	T
88	<i>Lindernia viscosa</i> (Hornem.) Merr.	Lữ đăng trìn	C	T
89	<i>Scoparia dulcis</i> L.	Cam thảo nam	C	T
	44. SOLANACEAE	HỌ CÀ		
90	<i>Physalis angulata</i> L.	Thù lù cạnh	C	T
	45. SONNERATIACEAE	HỌ BÀN		
91	<i>Sonneratia caseolaris</i> (L.) Engl.	Bản chua	G	Q, T
	46. UTRICULARIACEAE	HỌ NHĨ CÁN		
92	<i>Utricularia aurea</i> Lour.	Nhĩ cán vàng	C	T
	47. VERBENACEAE	HỌ CỎ ROI NGỰA		
93	<i>Gmelina asiatica</i> L.	Tu hú	B	T
94	<i>Phyla nodiflora</i> (L.) Greene	Dây lúc	C	T
95	<i>Premna serratifolia</i> L.	Cách	B	R
	48. VITACEAE	HỌ NHO		
96	<i>Cayratia trifolia</i> (L.) Domin.	Dây vác	DL	T
	LILIOPSIDA	LỚP HÀNH		
	49. ALISMATACEAE	HỌ TRẠCH TÁ		
97	<i>Sagittaria sagittifolia</i> L.	Rau mác	C	R, T
	50. AMARYLLIDACEAE	HỌ LAN HUỆ		
98	<i>Crinum asiaticum</i> L.	Chuối nước	C	R, T
	51. ARACEAE	HỌ MÔN		
99	<i>Colocasia esculenta</i> (L.) Schott	Môn nước	C	R, T
100	<i>Dieffenbachia amoena</i> Hort. ex Gentil	Vạn niên thanh	C	LC
101	<i>Lasia spinosa</i> (L.) Thwaites	Chóc gai	C	T
102	<i>Pistia stratiotes</i> L.	Bèo cái	C	PX, T
	52. ARECACEAE	HỌ CAU DỪA		
103	<i>Caryota mitis</i> Lour.	Đủng đỉnh	B	LC, T
104	<i>Nypa fruticans</i> Wurmb	Dừa nước	B	GD, Q, T
	53. COMMELINACEAE	HỌ RAU TRAI		
105	<i>Commelina communis</i> L.	Trai thường	C	T
106	<i>Commelina longifolia</i> Lam.	Trai nước	C	T
	54. CYPERACEAE	HỌ LÁC		
107	<i>Cyperus brevifolius</i> (Rottb.) Hassk.	U du thân ngắn	C	
108	<i>Cyperus compactus</i> Retz.	Lác ba đảo	C	
109	<i>Cyperus difformis</i> L..	Cỏ chao	C	T
110	<i>Cyperus digitatus</i> Roxb.	Cói bàn tay	C	

111	<i>Cyperus elatus</i> L.	U du	C	
112	<i>Cyperus haspan</i> L..	Cú com	C	T
113	<i>Cyperus iria</i> L.	Cú rận (Lác rận)	C	T
114	<i>Cyperus malaccensis</i> Lam.	Lác nước	C	GD, T
115	<i>Cyperus pilosus</i> Vahl.	Cói bông	C	T
116	<i>Cyperus platystylis</i> R. Br..	Lác vôi đẹp	C	
117	<i>Cyperus pulcherrimus</i> Willd. ex Kunth	Lác đẹp	C	
118	<i>Eleocharis dulcis</i> (Burm.f.) Trin. ex Hensch.	Năng ngọt	C	CN, T
119	<i>Eleocharis ochrostachys</i> Steud.	Năng ni	C	
120	<i>Fimbristylis miliacea</i> (L.) Vahl	Cỏ chác	C	T
121	<i>Fuirena umbellata</i> Rottb.	Cỏ đấng tán	C	T
122	<i>Lepironia articulata</i> (Retz.) Domin	Cỏ bàng	C	GD
123	<i>Scirpus mucronatus</i> L.	Hoàng thảo mũi	C	T
124	<i>Scleria poiformis</i> Retz.	Đụng	C	GD
125	<i>Scleria ciliaris</i> Nees.	Cương rìa	C	
	55. DIOSCOREACEAE	HỌ KHOAI		
126	<i>Dioscorea glabra</i> Roxb.	Khoai rạn	DL	T
	56. FLAGELLARIACEAE	HỌ MÂY NƯỚC		
127	<i>Flagellaria indica</i> L.	Mây nước	DL	T
	57. HELICONIACEAE	HỌ MỎ KẾT		
128	<i>Heliconia psittacorum</i> L.f.	Mỏ kết	C	LC
	58. HYDROCHARITACEAE	HỌ THỦY THẢO		
129	<i>Blyxa aubertii</i> Rich.	Lá hẹ	C	R
130	<i>Hydrilla verticillata</i> (L.f.) Royle	Rong đuôi chồn	C	R
	59. LEMNACEAE	HỌ BÈO CÁM		
131	<i>Lemna minor</i> L.	Bèo cám nhỏ	C	PX
	60. LIMNOCHARITACEAE	HỌ NÊ THẢO		
132	<i>Limnocharis flava</i> (L.) Buchenau	Kèo nèo	C	R
	61. PANDANACEAE	HỌ DỨA DẠI		
133	<i>Pandanus amaryllifolius</i> Roxb.	Dứa thơm	B	T
134	<i>Pandanus kaida</i> Kurz.	Dứa gai	B	T
135	<i>Pandanus tectorius</i> Parkinson ex Z. cultivar. <i>weitchii</i> Hort..	Dứa trổ	B	LC
	62. PHILYDRACEAE	HỌ ĐUÔI LƯƠN		
136	<i>Philydrum lanuginosum</i> Banks & Sol. Ex Gaertn.	Đũa bép	C	T
	63. POACEAE	HỌ HOÀ THẢO		
137	<i>Brachiaria mutica</i> (Forssk.) Stapf	Cỏ lông	C	
138	<i>Coix aquatica</i> Roxb.	Cỏ nga	C	CN

139	<i>Cynodon dactylon</i> (L.) Pers.	Cỏ chi	C	CN, T
140	<i>Echinochloa colona</i> (L.) Link	Cỏ lông vực cạn	C	
141	<i>Echinochloa crus-galli</i> (L.) P. Beauv.	Cỏ gạo	C	CN, T
142	<i>Hemarthria longiflora</i> (Hook.f.) A. Camus	Cỏ báp	C	
143	<i>Hymenachne amplexicaulis</i> (Rudge) Nees	Cỏ mồm mỡ	C	
144	<i>Leersia hexandra</i> Sw.	Cỏ bấc	C	T
145	<i>Leptochloa chinensis</i> (L.) Nees	Cỏ đuôi phụng	C	T
146	<i>Oryza rufipogon</i> Griff.	Lúa trời	C	Q, CN
147	<i>Panicum repens</i> L.	Cỏ ống	C	CN, T
148	<i>Paspalum commersonii</i> Lam.	San trứng	C	
149	<i>Paspalum conjugatum</i> P.J. Bergius	San cạp	C	T
150	<i>Phragmites karka</i> (Retz.) Trin. ex Steud.	Sậy	C	
	64. PONTEDERIACEAE	HỌ LỤC BÌNH		
151	<i>Eichhornia crassipes</i> (Mart.) Solms	Lục bình	C	PX, R, T, GD
152	<i>Monochoria hastata</i> (L.) Solms	Rau mác thon	C	PX, R, T
153	<i>Monochoria vaginalis</i> (Burm.f.) Presl	Rau mác bao	C	PX, R, T
	65. XYRIDACEAE	HỌ HOÀNG ĐẦU		
154	<i>Xyris indica</i> L.	Hoàng đầu ấn	C	T
	66. ZINGIBERACEAE	HỌ GỪNG		
155	<i>Catimbum latilabre</i> (Ridl.) Holttum	Ré	B	

Ghi chú:

Dạng sống:	C: Cỏ	B: Bụi	G: Gỗ	DL: Dây leo
Công dụng:	LC: Cảnh	GD: Gia dụng	T: Thuốc	LG: Lấy gỗ
	CC: Cho củi	R: Làm rau	Q: Lấy quả	
	PX: Phân xanh	CN: Thức ăn chăn nuôi		

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 03-12-2013; ngày phản biện đánh giá: 06-5-2014; ngày chấp nhận đăng: 16-5-2014)